

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỦ TRỪNG VIỆT NAMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 39 /2026/VFG-QHCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026 đã soát xét

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/08/2026 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRẦN VĂN DŨNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 138/2025/GUQ-TGD
ngày 15 tháng 5 năm 2025)

Ngày 21 tháng 8 năm 2026

Số: 0239 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.617.749.815.085	2.048.332.228.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	170.755.496.017	642.863.251.010
1. Tiền	111		170.755.496.017	642.863.251.010
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	400.290.983.466	814.956.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		99.476.027.466	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		300.814.956.000	814.956.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		870.175.650.774	542.663.534.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	875.554.149.319	543.552.432.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.438.487.507	4.542.482.118
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	4.564.973.233	7.701.423.786
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(17.381.959.285)	(13.132.804.797)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.174.695.360.683	858.798.914.911
1. Hàng tồn kho	141		1.177.521.719.088	861.689.002.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.826.358.405)	(2.890.087.133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.832.324.145	3.191.572.576
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.492.472.176	2.851.817.698
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		339.851.969	339.754.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.562.705.481	220.166.216.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.552.982.086	2.535.259.921
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	2.552.982.086	2.535.259.921
II. Tài sản cố định	220		141.330.786.541	142.135.392.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	90.051.358.836	90.168.152.580
- Nguyên giá	222		282.884.905.985	276.173.298.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.833.547.149)	(186.005.145.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.279.427.705	51.967.239.869
- Nguyên giá	228		70.624.962.479	71.904.165.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.345.534.774)	(19.936.925.779)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	12.961.430.341	13.341.432.967
- Nguyên giá	241		27.647.980.011	27.647.980.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14.686.549.670)	(14.306.547.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.596.577.525	3.869.264.303
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.596.577.525	3.869.264.303
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		40.000.000.000	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		12.120.928.988	18.284.866.661
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	12.120.928.988	8.284.866.661
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.831.312.520.566	2.268.498.444.895



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.185.534.693.403	668.333.624.131
I. Nợ ngắn hạn	310		1.183.510.660.825	666.815.041.246
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	819.911.219.750	250.837.828.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.709.830.257	9.637.861.101
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.768.806.500	9.260.787.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	43.529.341.707	68.874.201.885
5. Phải trả người lao động	315		114.052.782.285	142.594.470.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	35.928.677.447	29.108.127.955
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		467.798.560	366.495.360
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	11.144.656.798	10.081.456.897
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	89.082.333.481	87.449.061.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	55.915.214.040	58.604.751.227
II. Nợ dài hạn	330		2.024.032.578	1.518.582.885
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	2.024.032.578	1.518.582.885
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	1.645.777.827.163	1.600.164.820.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417.146.140.000	417.146.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417.146.140.000	417.146.140.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	203.462.343.942
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		24.112.003.521	24.346.814.721
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.001.077.339.700	955.229.522.101
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		825.321.026.696	677.508.776.047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		175.756.313.004	277.720.746.054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.831.312.520.566	2.268.498.444.895

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.070.476.849.324	1.880.615.195.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	70.738.528.372	56.145.873.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.999.738.320.952	1.824.469.322.897
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.505.575.685.587	1.378.389.913.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		494.162.635.365	446.079.409.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	51.331.461.563	42.512.533.813
7. Chi phí tài chính	23	27	28.474.216.533	15.966.154.223
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.293.827.283	2.515.569.134
8. Chi phí bán hàng	25	28	257.002.128.486	221.159.038.270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	42.894.864.716	41.327.172.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		217.122.887.193	210.139.577.901
11. Thu nhập khác	31		2.630.419.289	1.802.254.033
12. Chi phí khác	32		2.036.358.258	2.938.401.239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		594.061.031	(1.136.147.206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		217.716.948.224	209.003.430.695
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	31.960.635.220	28.055.719.968
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	10.000.000.000	12.839.263.158
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		175.756.313.004	168.108.447.569



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217.716.948.224	209.003.430.695
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.948.283.572	10.166.673.810
Các khoản dự phòng	03	4.185.425.760	(4.333.658.060)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	04	152.508.725	764.069.322
	05	(23.865.708.782)	(20.501.465.841)
Chi phí đi vay	06	1.293.827.283	2.515.569.134
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.431.284.782	197.614.619.060
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(331.779.090.421)	(106.045.311.506)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(315.832.717.044)	(184.251.059.602)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	537.422.280.282	196.282.228.804
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2.476.716.805)	(687.542.545)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(99.476.027.466)	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(1.269.784.750)	(2.271.476.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.484.621.246)	(73.870.110.521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	131.473.000	222.799.154
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.471.576.830)	(9.590.918.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.805.496.498)	17.403.227.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.193.874.260)	(2.433.690.630)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	68.724.547	1.072.727.271
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.796.984.235	10.782.163.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(286.328.165.478)	(340.578.800.131)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	89.082.333.481	97.483.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.449.061.000)	(166.839.636.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.629.823.000)	(164.839.764.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(121.996.550.519)</i>	<i>(234.196.400.896)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(472.130.212.495)	(557.371.973.531)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	642.863.251.010	791.581.737.034
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.457.502	11.357.090
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	170.755.496.017	234.221.120.593

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.342 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh phụ thuộc.

Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	66,67	66,67	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Thông tin về các chi nhánh phụ thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía bắc	Thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Gia Lai
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Khánh Hòa
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99"). Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.260.787.500	9.260.787.500
Phải trả ngắn hạn khác	19.342.244.397	(9.260.787.500)	10.081.456.897

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên

độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí mua bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng trả trước. Các chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	12.833.382	50.087.502
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	170.542.662.635	642.813.163.508
Tiền đang chuyển	200.000.000	-
	170.755.496.017	642.863.251.010

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	96.103.681.005	402.064.128.385
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	53.064.280.640	116.139.587.513
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.071.137	87.776.148.681
Các ngân hàng khác	21.371.629.853	36.833.298.929
	170.542.662.635	642.813.163.508

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trái phiếu (i)	99.476.027.466	-	-	-
Trái phiếu VHM12503	99.476.027.466	-	-	-
	99.476.027.466	-	-	-

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	814.956.000	-	814.956.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	526.900.000	-	526.900.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	288.056.000	-	288.056.000	-
- Cho vay (iii)	300.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	300.000.000.000	-	-	-
	300.814.956.000	-	814.956.000	-

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm). Các khoản tiền gửi này đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh đấu thầu.

- (iii) Phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN - công ty mẹ tối cao vay tín chấp với thời hạn gốc là 6 tháng. Khoản vay đến hạn ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo phụ lục gia hạn. Lãi và gốc vay sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất cho số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7,0%/năm.

c. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Hải Yến (iv)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-

- (iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Hải Yến	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 30.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng nông được	775.314.419.375	(13.432.575.223)	464.007.201.961	(10.893.268.464)
Phải thu khách hàng Pestman	48.834.341.136	(1.841.048.126)	43.632.478.247	(1.667.561.930)
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	51.296.916.979	(608.335.936)	35.484.387.635	(571.974.403)
Khác	108.471.829	-	428.365.147	-
	875.554.149.319	(15.881.959.285)	543.552.432.990	(13.132.804.797)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	539.282.105	-	314.300.760	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	2.663.789.319	-	3.704.448.947	-
Ký quỹ, ký cược	287.330.185	-	262.305.600	-
Các khoản khác	1.613.853.729	(1.500.000.000)	3.734.669.239	-
	4.564.973.233	(1.500.000.000)	7.701.423.786	-
b. Dài hạn				
Ký quỹ	2.552.982.086	-	2.535.259.921	-
	2.552.982.086	-	2.535.259.921	-

9. NỢ QUÁ HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng nông dược	22.565.604.226	9.133.029.003	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	24.307.887.046	13.414.618.582	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng Pestman	2.786.366.857	945.318.731	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	2.825.994.882	1.158.432.952	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	699.276.370	90.940.434	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	910.135.970	338.161.567	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khác	1.500.000.000	-	Trên 3 năm	1.500.000.000	1.500.000.000	Trên 3 năm
	27.551.247.453	10.169.288.168		29.544.017.898	16.411.213.101	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	17.381.959.285			13.132.804.797		

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	44.669.358.340	-	11.868.144.075	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.241.108.664	(2.673.731.923)	197.398.480.608	-
Công cụ, dụng cụ	3.234.648.677	-	2.476.490.521	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.860.544.912	-	5.849.994.829	-
Sản phẩm	63.725.264.651	(49.426.922)	43.116.751.476	(5.100.740)
Hàng hoá	899.790.793.844	(103.199.560)	600.979.140.535	(2.884.986.393)
	1.177.521.719.088	(2.826.358.405)	861.689.002.044	(2.890.087.133)

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.890.087.133	6.316.145.356
Dự phòng trích lập trong kỳ	177.893.859	849.376.170
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(241.622.587)	(5.708.697.236)
Số dư cuối kỳ	2.826.358.405	1.456.824.290

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	411.461.124	1.183.500.002
Chi phí mua bảo hiểm	431.017.054	438.426.597
Chi phí thuê văn phòng	195.899.999	223.335.123
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	454.093.999	1.006.555.976
	1.492.472.176	2.851.817.698
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	4.415.065.537	4.103.244.323
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.508.699.551	2.893.980.204
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	4.197.163.900	1.287.642.134
	12.120.928.988	8.284.866.661

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	143.942.393.616	31.995.511.618	88.785.132.613	6.304.905.301	5.145.355.174	276.173.298.322
Tăng trong kỳ	-	470.306.250	8.039.248.417	59.675.927	-	8.569.230.594
Thanh lý	-	(94.775.840)	(741.153.091)	(1.021.694.000)	-	(1.857.622.931)
Số dư cuối kỳ	143.942.393.616	32.371.042.028	96.083.227.939	5.342.887.228	5.145.355.174	282.884.905.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	87.830.932.919	27.032.770.950	60.918.511.641	5.244.996.393	4.977.933.839	186.005.145.742
Khấu hao trong kỳ	3.261.854.270	756.572.942	4.256.749.842	345.955.283	64.892.001	8.686.024.338
Thanh lý	-	(94.775.840)	(741.153.091)	(1.021.694.000)	-	(1.857.622.931)
Số dư cuối kỳ	91.092.787.189	27.694.568.052	64.434.108.392	4.569.257.676	5.042.825.840	192.833.547.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	56.111.460.697	4.962.740.668	27.866.620.972	1.059.908.908	167.421.335	90.168.152.580
Tại ngày cuối kỳ	52.849.606.427	4.676.473.976	31.649.119.547	773.629.552	102.529.334	90.051.358.836

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.682.373.634 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 101.029.594.607 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	65.750.630.035	6.153.535.613	71.904.165.648
Tăng trong kỳ	-	194.444.444	194.444.444
Xóa sổ	-	(1.473.647.613)	(1.473.647.613)
Số dư cuối kỳ	65.750.630.035	4.874.332.444	70.624.962.479
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	14.430.640.170	5.506.285.609	19.936.925.779
Khấu hao trong kỳ	687.817.101	194.439.507	882.256.608
Xóa sổ	-	(1.473.647.613)	(1.473.647.613)
Số dư cuối kỳ	15.118.457.271	4.227.077.503	19.345.534.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	51.319.989.865	647.250.004	51.967.239.869
Tại ngày cuối kỳ	50.632.172.764	647.254.941	51.279.427.705

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.070.944.844 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.544.592.457 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
Số dư cuối kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	14.306.547.044	14.306.547.044
Khấu hao trong kỳ	-	380.002.626	380.002.626
Số dư cuối kỳ	-	14.686.549.670	14.686.549.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.092.241.500	5.249.191.467	13.341.432.967
Tại ngày cuối kỳ	8.092.241.500	4.869.188.841	12.961.430.341

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 23 và 24.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	695.639.242.829	176.804.737.381
Itochu Chemical Frontier Corporation	41.392.957.133	28.515.647.160
Các đối tượng khác	82.879.019.788	45.517.443.643
	819.911.219.750	250.837.828.184
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.470.000.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	8.358.653.844	32.806.789.558	35.937.558.929	5.227.884.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.484.621.242	31.960.635.220	55.484.621.246	31.960.635.216
Thuế thu nhập cá nhân	4.421.205.284	18.823.193.139	19.531.663.331	3.712.735.092
Thuế khác	609.721.515	6.732.238.108	4.713.872.697	2.628.086.926
	68.874.201.885	90.322.856.025	115.667.716.203	43.529.341.707

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí theo chính sách bán hàng nông được	27.396.717.195	16.669.175.576
Hoa hồng môi giới	8.448.979.448	10.091.871.464
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	82.980.804	2.347.080.915
	35.928.677.447	29.108.127.955

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	5.900.157.627	947.770.918
Phải trả nhân viên (i)	2.802.880.000	2.802.880.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	330.000.002	2.075.289.456
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.111.619.169	4.255.516.523
	11.144.656.798	10.081.456.897
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc	2.024.032.578	1.518.582.885
	2.024.032.578	1.518.582.885

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên trước đây của Công ty để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến mà chưa hoàn trả.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	87.449.061.000	89.082.333.481	87.449.061.000	89.082.333.481
Ngân hàng The Siam	87.449.061.000	89.082.333.481	87.449.061.000	89.082.333.481
Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)				
	87.449.061.000	89.082.333.481	87.449.061.000	89.082.333.481

- (i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số HDTD.021/SCB.HCM/2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021 với hạn mức 3.900.000 USD để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026 theo thư gia hạn cùng ngày. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm).

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	58.604.751.227	65.282.267.589
Tăng trong kỳ	1.547.228.443	8.222.799.154
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.415.755.443	8.000.000.000
- Tăng khác	131.473.000	222.799.154
Giảm trong kỳ	(4.236.765.630)	(6.963.029.000)
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.236.765.630)	(6.963.029.000)
Số dư cuối kỳ	55.915.214.040	66.542.037.743

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	21.974.704.575	849.363.673.899	1.491.926.862.416
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	168.108.447.569	168.108.447.569
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(166.850.456.000)	(166.850.456.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.627.889.854)	-	(2.627.889.854)
Khác	-	-	-	-	(4.441.852)	(4.441.852)
Số dư cuối kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	24.346.814.721	835.217.223.616	1.480.152.522.279
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	24.346.814.721	955.229.522.101	1.600.164.820.764
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	175.756.313.004	175.756.313.004
Chia cổ tức bằng tiền (i) (ii)	-	-	-	-	(125.137.842.000)	(125.137.842.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.415.755.443)	(1.415.755.443)
Trích thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(3.354.897.962)	(3.354.897.962)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(234.811.200)	-	(234.811.200)
Số dư cuối kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	24.112.003.521	1.001.077.339.700	1.645.777.827.163

- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 28 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích lập các quỹ, trả thù lao Hội đồng Quản trị, tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2025. Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính kỳ này.
- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị. Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Nghị quyết Hội đồng Quản trị	Ngày chốt quyền	Ngày thanh toán cổ tức	Số tiền VND
1	Chia cổ tức đợt 2 năm 2025	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025	Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 3 năm 2026	26/3/2026	16/4/2026	41.712.614.000
2	Chia cổ tức đợt cuối năm 2025	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 28 tháng 4 năm 2026	Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2026	22/5/2026	05/6/2026	83.425.228.000
Tổng cộng						125.137.842.000



Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu phổ thông	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu được mua lại	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu phổ thông	(2.000)	(2.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.712.614	41.712.614
Cổ phiếu phổ thông	41.712.614	41.712.614

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 ngày 31 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 417.146.140.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 417.146.140.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	213.791.910.000	51,251%	213.791.910.000	51,251%
Các cổ đông khác	203.334.230.000	48,744%	203.334.230.000	48,744%
	417.126.140.000	99,995%	417.126.140.000	99,995%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	20.000.000	0,005%	20.000.000	0,005%
	417.146.140.000	100%	417.146.140.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	17.606,11	10.290,00

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	276.000.000	229.300.000
Trên 1 năm đến 5 năm	130.000.000	357.500.000
	406.000.000	586.800.000

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 5 năm.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.773.480.592.413	1.587.664.321.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.559.002.510	286.357.442.968
Doanh thu dịch vụ cho thuê	7.437.254.401	6.593.431.294
	2.070.476.849.324	1.880.615.195.897
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	70.738.528.372	56.145.873.000
	70.738.528.372	56.145.873.000
Doanh thu thuần	1.999.738.320.952	1.824.469.322.897
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.768.757.914	2.211.525.644

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.340.851.647.832	1.211.134.261.917
Giá vốn dịch vụ cung cấp	164.407.763.857	171.734.970.172
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.626	380.002.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(63.728.728)	(4.859.321.066)
	1.505.575.685.587	1.378.389.913.646

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Số trình bày lại) VND
Chi phí hàng hóa thương mại	1.179.752.901.703	1.031.603.384.713
Chi phí nguyên vật liệu	253.056.128.239	255.639.999.187
Chi phí nhân viên	278.539.679.193	248.340.037.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.259.122.765	25.876.501.748
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.948.283.572	10.166.673.810
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.185.425.760	(4.333.658.060)
Chi phí khác	50.731.137.557	73.583.185.518
	1.805.472.678.789	1.640.876.124.586

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chậm thanh toán	23.103.535.277	11.428.890.842
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.796.984.235	11.428.738.570
Lợi nhuận được chia	10.000.000.000	8.000.000.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.960.310.000	-
Chiết khấu thanh toán được nhận	1.790.051.008	11.172.262.417
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	680.581.043	482.641.984
	51.331.461.563	42.512.533.813
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	21.236.438.356	16.646.575.342

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán phải trả	26.246.544.802	12.099.778.265
Chi phí đi vay	1.293.827.283	2.515.569.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	857.108.278	1.350.806.824
Chi phí tài chính khác	76.736.170	-
	28.474.216.533	15.966.154.223

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	192.925.700.448	166.319.985.720
Chi phí quảng bá sản phẩm	34.566.755.808	27.388.858.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.847.965.495	13.234.592.075
Chi phí khấu hao	3.295.521.348	3.369.283.122
Chi phí khác	10.366.185.387	10.846.319.312
	257.002.128.486	221.159.038.270
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	29.657.910.545	24.548.524.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.717.120.459	1.693.188.226
Chi phí khấu hao	1.534.405.785	1.684.513.678
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.249.154.488	525.663.006
Chi phí khác	5.736.273.439	12.875.283.010
	42.894.864.716	41.327.172.670

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.960.635.220	28.055.719.968
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.960.635.220	28.055.719.968

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	217.716.948.224	209.003.430.695
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.229.880.771	3.640.136.606
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời phát sinh kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(50.000.000.000)	(64.196.315.790)
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	159.946.828.995	140.447.251.511
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	158.989.143.092	139.322.907.119
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	957.685.903	1.124.344.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.960.635.220	28.055.719.968

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được áp dụng như sau:

- Nhà máy Long An: thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017). Năm 2026 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17% đối với thu nhập từ Nhà máy Long An.
- Thu nhập từ các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng thuế suất thông thường 20%.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.000.000.000	12.839.263.158
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.000.000.000	12.839.263.158

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần PAN Farm
Công ty TNHH Hải Yến
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây

Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng Bibica (trước đây là
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN)
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty con
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn (đến
ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Công ty trong cùng Tập đoàn (đến
ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Công ty trong cùng Tập đoàn (đến
ngày 27 tháng 3 năm 2026)

0017
CÔ
T
KIỂM
ĐIỂM
VIỆ
NH F

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.768.757.914	2.211.525.644
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	689.410.000	683.210.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	658.460.000	557.900.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	579.060.843	301.108.144
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	237.921.386	39.690.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i)	119.346.000	153.190.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	230.838.500	221.806.500
Công ty TNHH Hải Yến	83.274.074	83.274.074
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	82.391.111	42.425.926
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	31.350.000	35.055.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	28.350.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (i)	8.600.000	16.600.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	19.476.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	280.000	11.900.000
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	-	40.700.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	-	14.100.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	-	8.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	2.200.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	366.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.345.607.919	4.366.423.582
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng Bibica (i)	2.847.362.892	3.576.420.338
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa Xuân	2.450.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	17.340.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	12.240.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	11.933.546	8.468.183
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	6.731.481	2.499.999
Công ty TNHH Hải Yến	-	779.035.062
Cho vay	350.000.000.000	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	350.000.000.000	350.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	-
Lãi cho vay	11.236.438.356	8.646.575.342
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	11.236.438.356	8.646.575.342
Nhận lãi cho vay	11.236.438.356	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	11.236.438.356	-
Chia cổ tức	64.137.573.000	85.516.764.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	64.137.573.000	85.516.764.000
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	10.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Hải Yến	10.000.000.000	8.000.000.000

(i) Giao dịch được tính đến ngày không còn là bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	539.282.105	314.300.760
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	307.436.836	11.854.080
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	164.303.869	53.261.280
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	40.320.000	108.780.000
Công ty TNHH Hải Yến	14.256.000	14.256.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	7.020.000	7.020.000
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	5.643.000	5.643.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	302.400	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Không còn là bên liên quan	108.842.400
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Không còn là bên liên quan	4.644.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	300.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	1.470.000.000	-

Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

a. Hội đồng Quản trị:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	1.025.321.917	1.185.060.959
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT	932.110.833	1.185.060.960
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hường	Thành viên HĐQT	1.007.582.531	1.195.060.959
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	671.721.688	-
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập	1.007.582.531	1.195.060.959
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)	-	1.303.567.056
		4.644.319.500	6.063.810.893

b. Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	160.000.000	107.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	80.000.000	50.000.000
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	80.000.000	20.000.000
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	148.000.000
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	67.000.000
		320.000.000	392.000.000

c. Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	3.838.218.868	5.544.700.700
Ông Trần Văn Dũng	Người đại diện pháp luật Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	4.731.333.698	4.417.555.600
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	4.819.968.300
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	2.367.600.000	1.755.618.000
Ông Nguyễn Phước Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)	5.536.807.000	-
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.565.304.000	1.670.356.600
		18.039.263.566	18.208.199.200

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026